

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (AMV)

CTCP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Ngày 31/12/2024	1,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần 2024
310
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 113 57.6%

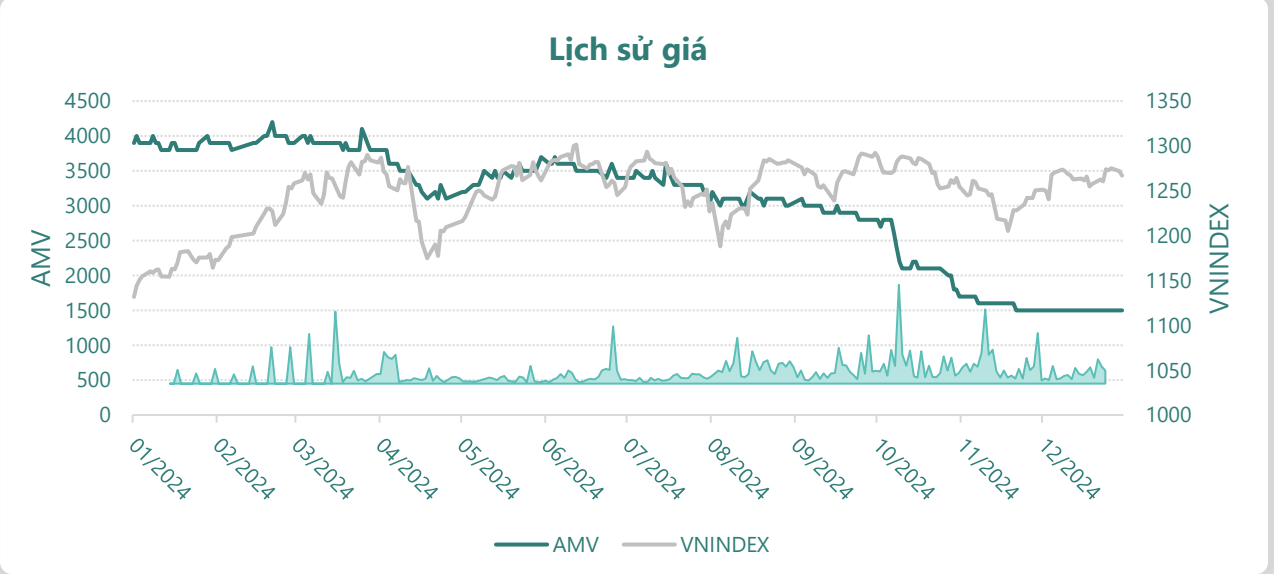
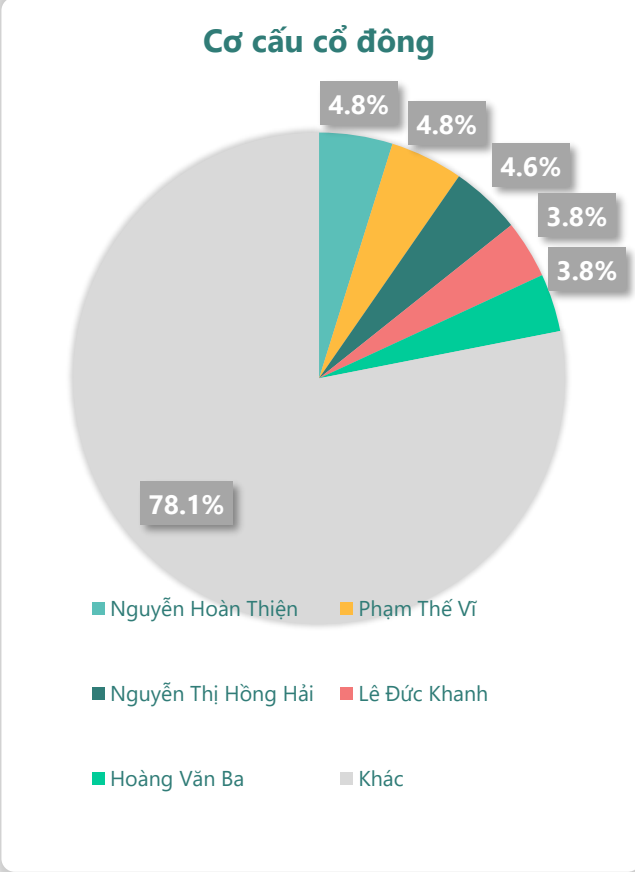
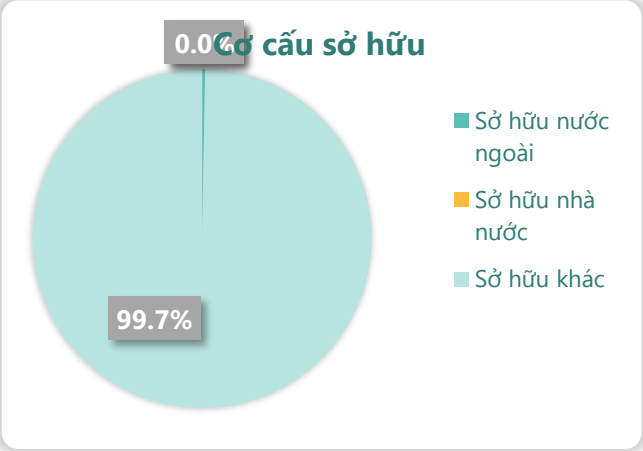
LN thuần 2024
-6.86
tỷ VNĐ
YoY: ▼22.9 -143%

LN sau thuế 2024
3.11
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.8 -77.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
9.7%
YoY: +/- ▼ 7.6%

ROE 2024
0.3%
YoY: +/- ▼ 0.5%

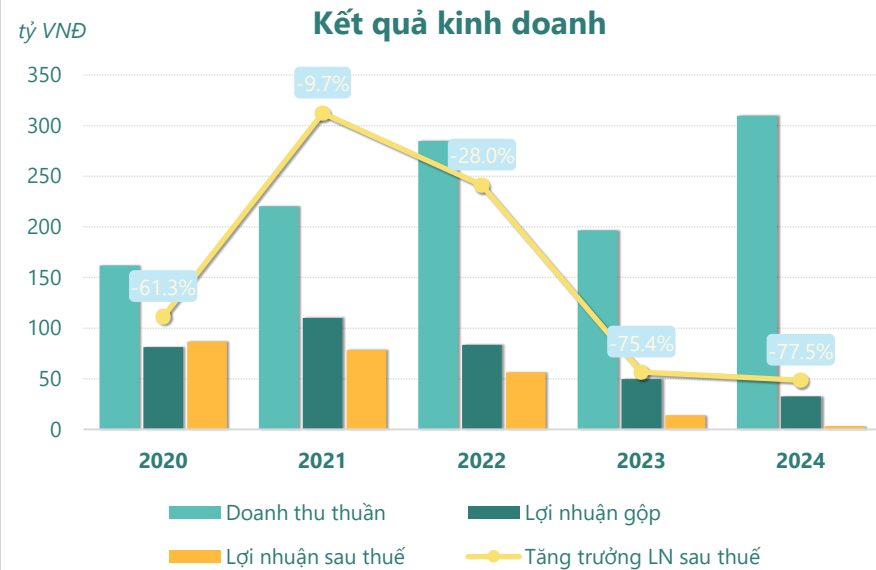
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	1,500 - 4,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	197
Số lượng CPLH (CP)	131,105,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)	169,870
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.91
EPS	35
P/E	42.5



Kết quả kinh doanh **AMV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 57.6%** đạt **309.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 77.5%** chỉ còn **3.11** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.27%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

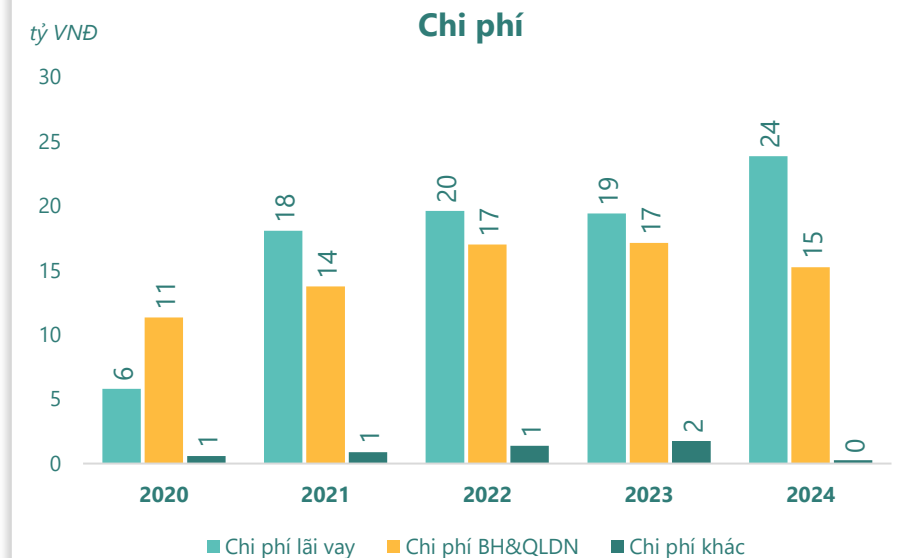
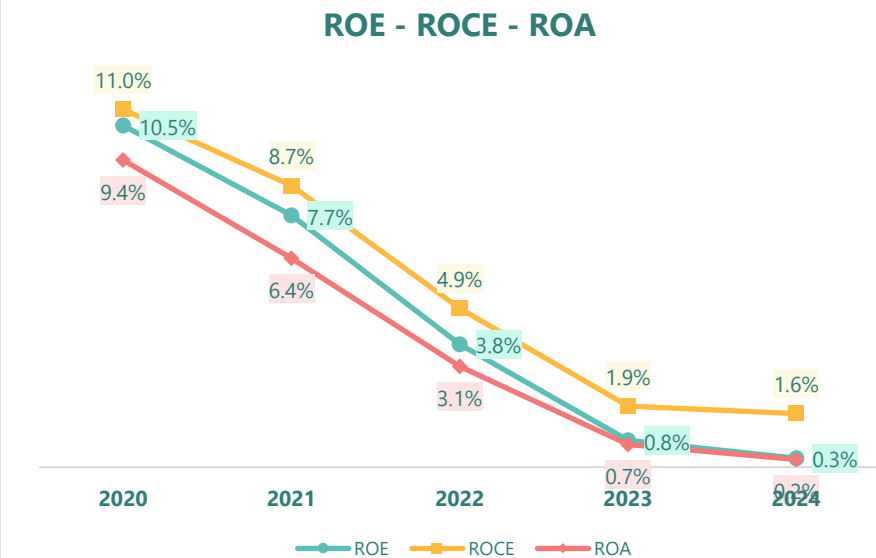
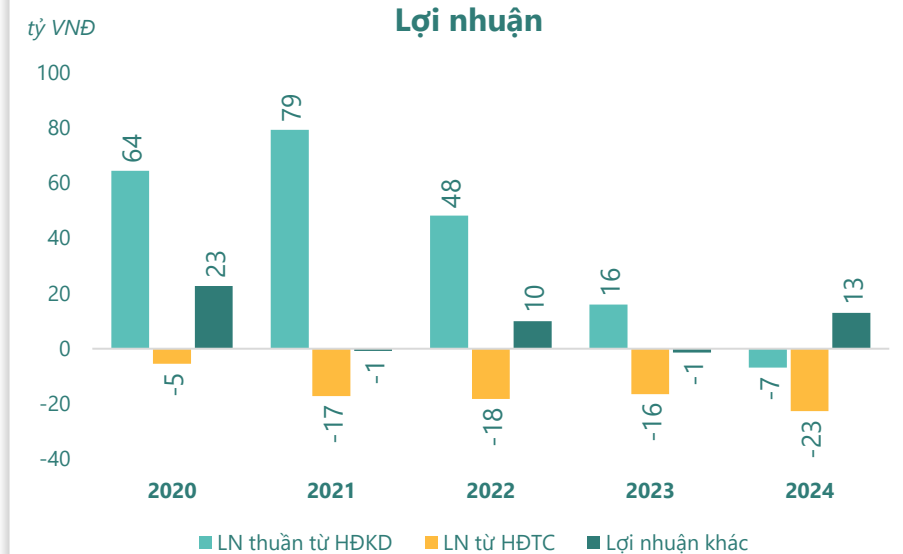
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của AMV năm **2024 giảm đi 22.84** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 6.86 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

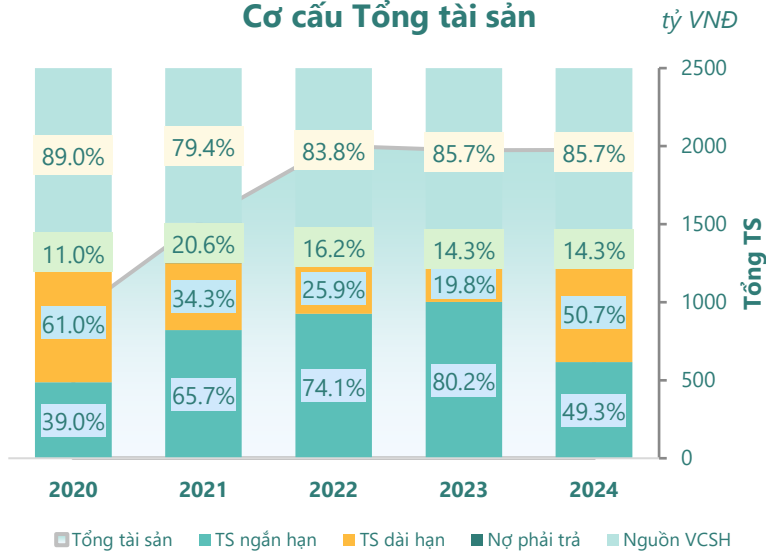
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **23.85** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **15.25** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.26** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của AMV năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.27%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

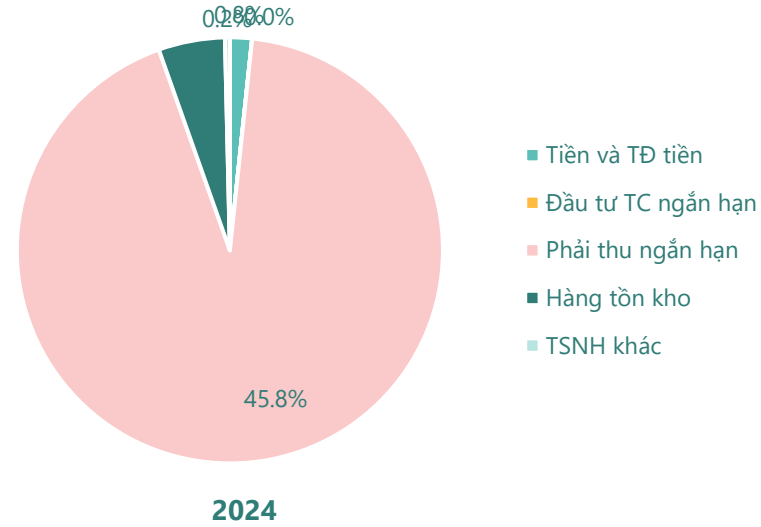


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

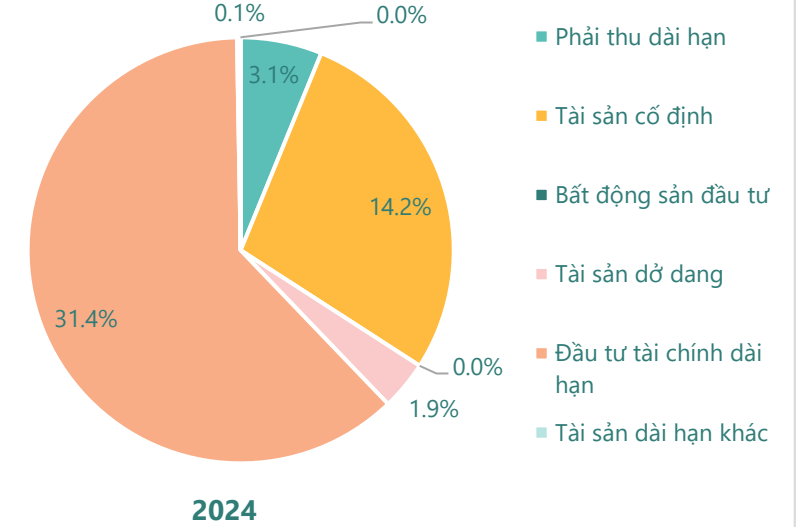
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **AMV** năm 2024 tăng trưởng **0.11%** so với năm trước, đạt **1,975** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.3% và 50.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

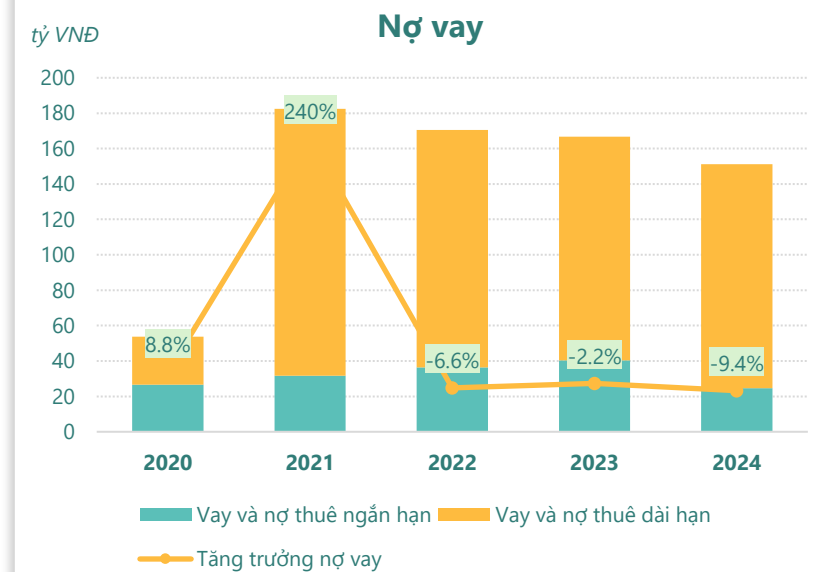
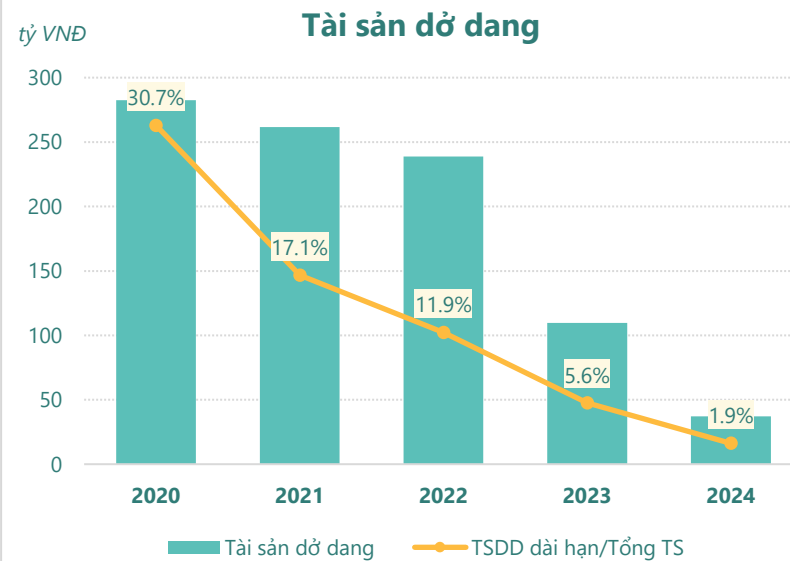
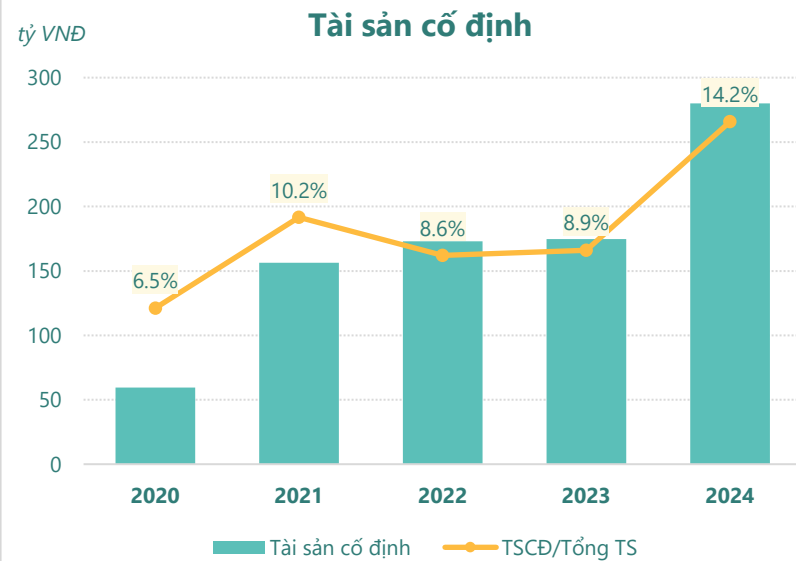
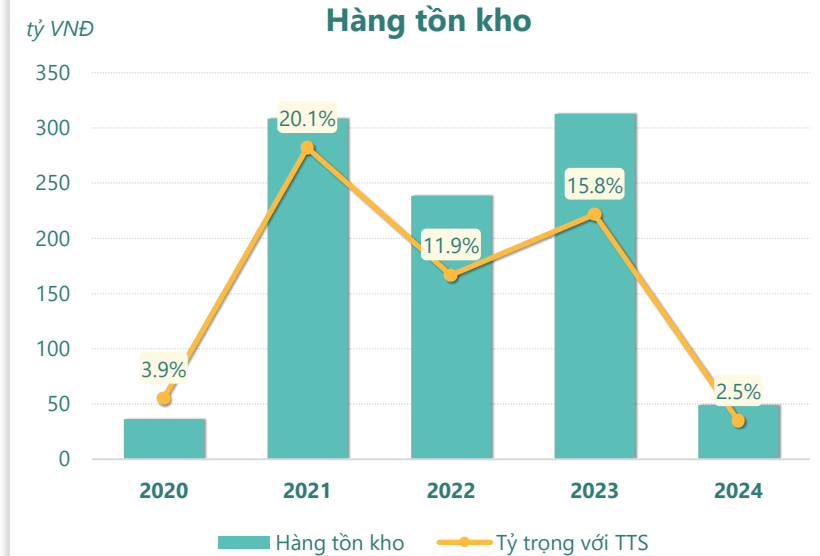
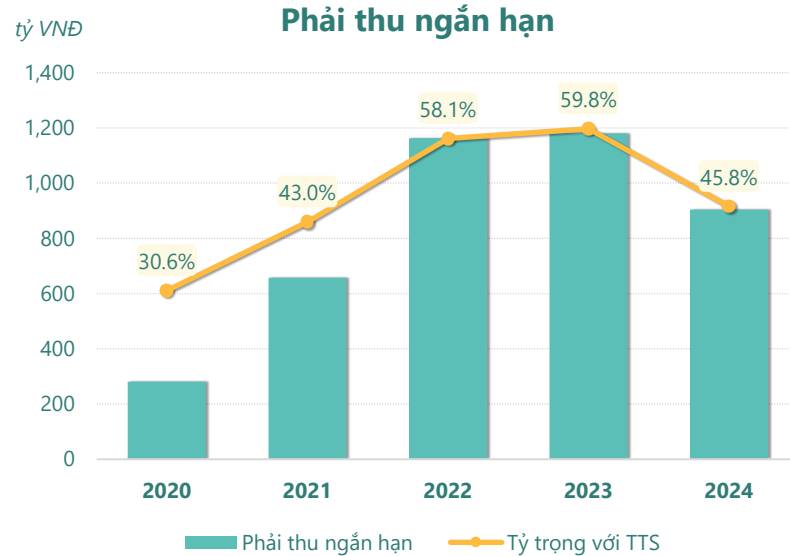
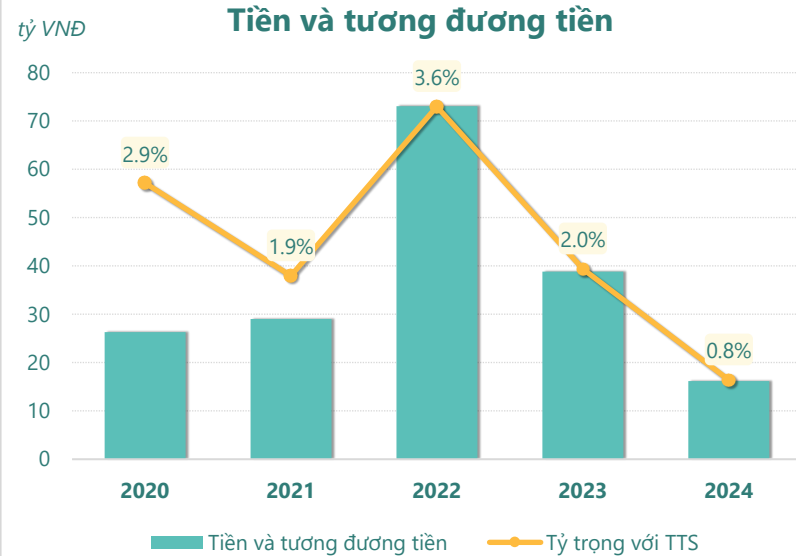
Tài sản ngắn hạn của AMV năm 2024 giảm **38.5%** so với năm trước, đạt **973.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **49.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.49% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

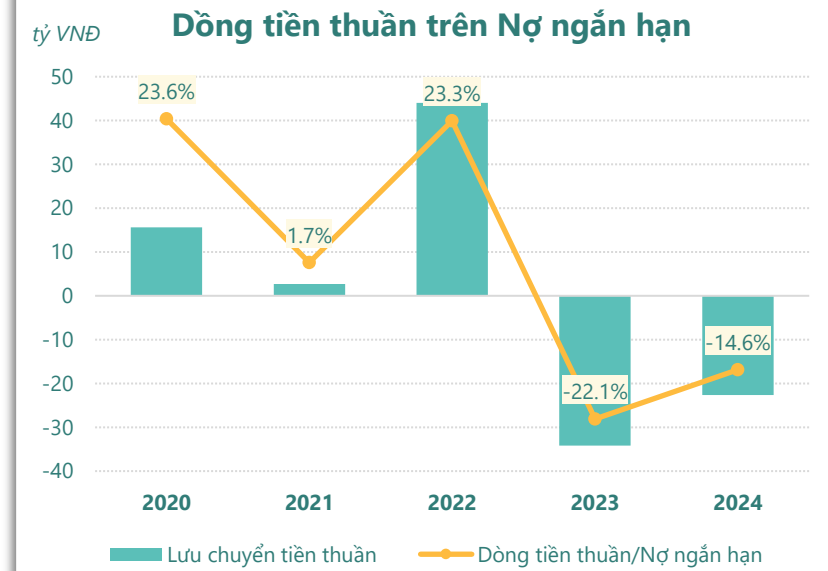
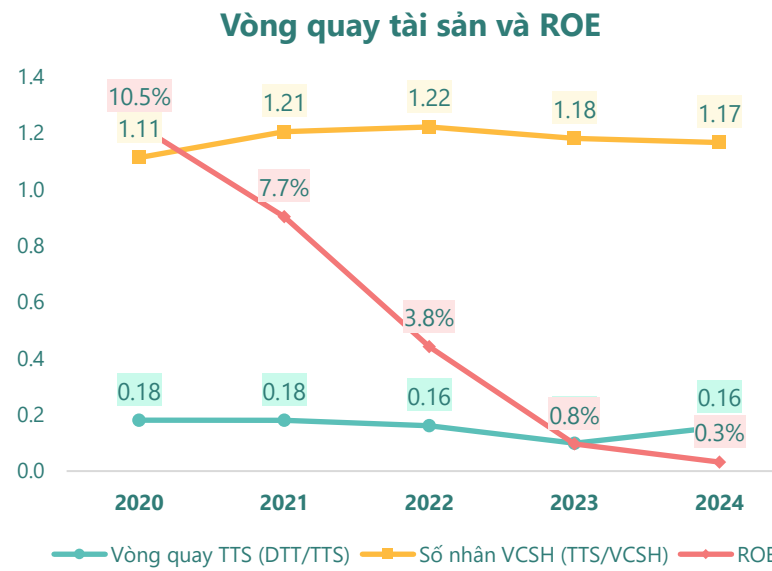
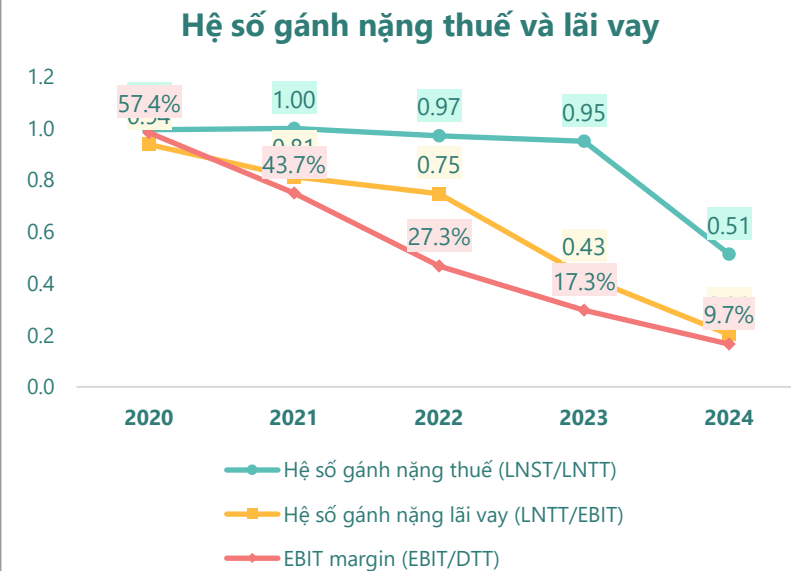
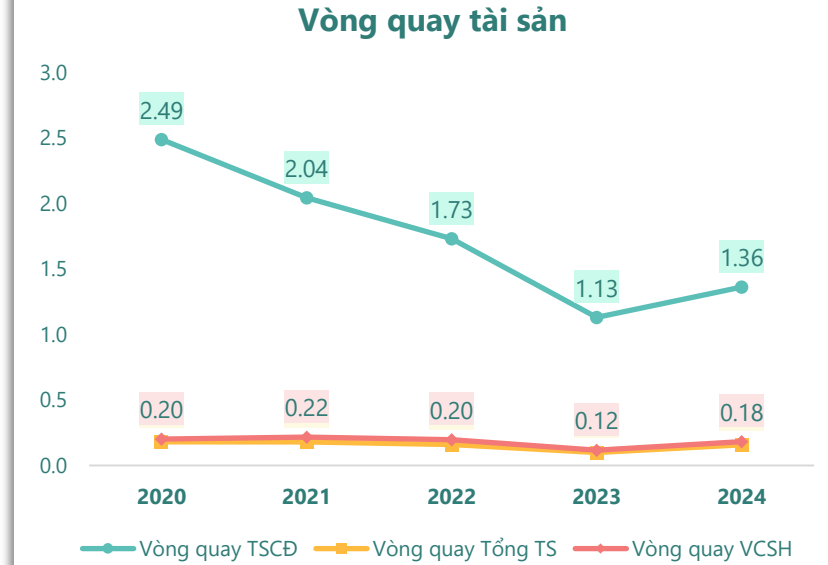
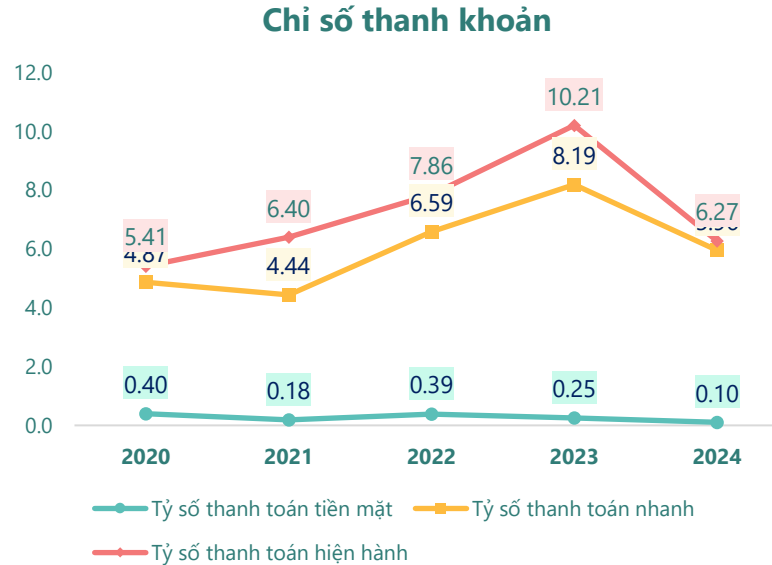
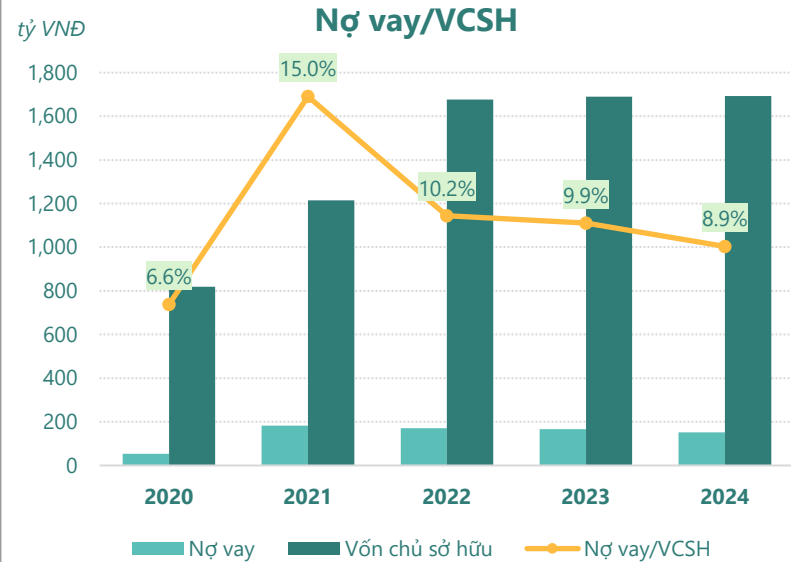
Tài sản dài hạn tăng trưởng **156%** so với năm trước và đạt **1,002** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **50.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **31.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 14.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	220	285	197	310
Giá vốn hàng bán	110	201	147	277
Lợi nhuận gộp	110	83.4	49.6	32.7
Doanh thu HĐTC	3.48	2.59	3.96	1.55
Chi phí TC	20.6	20.8	20.4	24.1
Chi phí lãi vay	18.1	19.6	19.4	23.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-1.79
Chi phí bán hàng	0.99	1.80	2.26	-1.04
Chi phí QLDN	12.8	15.2	14.9	16.3
LN thuần từ HĐKD	79.2	48.2	16.0	-6.86
Lợi nhuận khác	-0.85	9.91	-1.41	12.9
LN trước thuế	78.3	58.1	14.6	6.06
Lợi nhuận sau thuế	78.3	56.4	13.9	3.11
LNST của CĐ cty mẹ	78.7	54.6	13.8	4.63

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-531	-353	-138	669
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.6	11.0	109	-676
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	522	386	-5.46	-15.9
Tiền đầu kỳ	26.3	29.0	73.1	38.8
Lưu chuyển tiền thuần	2.73	44.0	-34.2	-22.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.0	73.1	38.8	16.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,530	2,002	1,973	1,975
Tài sản ngắn hạn	1,006	1,484	1,582	973
Tiền và tương đương tiền	29.0	73.1	38.8	16.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	45.0	0.10
Phải thu ngắn hạn	657	1,163	1,181	904
Hàng tồn kho	308	239	313	49.1
Tài sản ngắn hạn khác	11.3	9.90	5.07	3.59
Tài sản dài hạn	524	518	391	1,002
Phải thu dài hạn	103	103	103	61.9
Tài sản cố định	156	173	175	280
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	262	239	110	37.2
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	620
Tài sản dài hạn khác	2.72	2.20	2.76	2.51
Lợi thế thương mại	0	0.45	0.32	0.28
Nợ phải trả	316	325	283	282
Nợ ngắn hạn	157	189	155	155
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.7	36.4	40.3	24.6
Phải trả người bán ngắn hạn	38.3	58.8	14.5	15.2
Nợ dài hạn	159	136	128	127
Vay và nợ thuê dài hạn	151	134	126	127
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,214	1,677	1,690	1,693
Vốn chủ sở hữu	1,214	1,677	1,690	1,693
Vốn điều lệ	911	1,311	1,311	1,311
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0